



Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1893/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tam Anh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	HĐND quyết định	Chi NS cấp xã	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
		1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng chi ngân sách xã	31.381.670.000	214.755.622.566	183.373.952.566	684
A	Chi cân đối ngân sách xã	31.381.670.000	183.062.421.269	151.680.751.269	583
I	Chi đầu tư phát triển	3.040.000.000	28.365.878.035	25.325.878.035	933
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	3.040.000.000	28.365.878.035	25.325.878.035	933
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP				
1.1	Chi quốc phòng				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		690.037.000	690.037.000	
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.4	Chi khoa học và công nghệ				
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình				
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.6	Chi văn hoá thông tin		1.253.902.000	1.253.902.000	
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.8	Chi thể dục thể thao		858.199.000	858.199.000	
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.9	Chi bảo vệ môi trường		38.000.000	38.000.000	
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.840.000.000	24.741.265.035	21.901.265.035	871
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.10.1	Chi giao thông vận tải	2.350.000.000	14.326.433.535	11.976.433.535	610
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	490.000.000	8.690.118.500	8.200.118.500	1.773
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		570.183.000	570.183.000	
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước				
1.12	Chi bảo đảm xã hội	200.000.000	214.292.000	14.292.000	107
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	27.914.429.000	154.696.543.234	126.782.114.234	554,18
1	Chi quốc phòng	225.000.000	1.153.517.200	928.517.200	513
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.296.599.000	1.776.036.400	479.437.400	137
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	120.000.000	64.325.297.264	64.205.297.264	53.604
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
4	Chi khoa học và công nghệ				
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	198.541.000	1.259.727.264	1.061.186.264	634

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	HĐND quyết định	Chi NS cấp xã	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
		1	2	3=2-1	4=2/1
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
6	Chi văn hoá thông tin	372.000.000	1.779.640.576	1.407.640.576	478
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	248.000.000	220.471.305	-27.528.695	89
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
8	Chi thể dục thể thao	255.500.000	186.537.690	-68.962.310	73
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
9	Chi bảo vệ môi trường	475.871.000	2.224.384.782	1.748.513.782	467
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.188.000.000	12.730.419.135	9.542.419.135	399
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
10.1	Chi giao thông vận tải	170.000.000	3.833.608.000	3.663.608.000	2.255
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản và các hoạt động khác	3.018.000.000	5.278.048.950	2.260.048.950	175
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.856.583.000	51.791.168.385	31.934.585.385	261
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
12	Chi đảm bảo xã hội	1.584.264.000	16.884.199.653	15.299.935.653	1.066
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	94.071.000	365.143.580	271.072.580	388
IV	Dự phòng ngân sách	378.491.000		-378.491.000	
V	Chi từ nguồn CCLT	48.750.000		-48.750.000	
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		2.053.380.442	2.053.380.442	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
1.1	Bổ sung cân đối				
1.2	Bổ sung có mục tiêu				
	- Bảng nguồn vốn trong nước				
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước				
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.053.380.442	2.053.380.442	
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		29.639.820.855	29.639.820.855	
1	Chi chuyển nguồn				
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng				
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS				
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ				
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ				
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác				
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác				
E	CHI TRẢ NỢ GỐC				
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước				
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ				
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước				